



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/12/2016
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Thế Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2016
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hoàng Thế Bảo	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/12/2016
Ông Trần Quang Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/12/2016
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Võ Duy Thuận	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Số 333 Phạm Văn Đồng, Phường 1, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Số 826/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An, được trình bày từ trang 06 đến 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các nội dung sau:

- Mặc dù Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 13/01/2015 nhưng Công ty đang lập báo cáo tài chính phục vụ bàn giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần tại ngày 31/01/2015 là chưa phù hợp với Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

- Do ảnh hưởng của báo cáo tài chính được lập tại ngày 31/01/2015 (như đã đề cập ở trên), số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay là báo cáo giai đoạn từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 - kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần, Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quý đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt (Thuyết minh 16). Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa. Tuy nhiên, báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016 chưa được điều chỉnh theo kết quả của Biên bản làm việc của Ban chỉ đạo, do Công ty chưa nhận được kết quả phê duyệt quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013 002 1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.451.012.979	196.414.704.215
110	I. Tiền và và tương đương tiền	3	9.134.493.551	15.058.860.031
111	1. Tiền		4.134.493.551	5.058.860.031
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	10.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.431.099.899	145.290.643.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	169.882.362.215	143.936.416.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		147.000.000	173.668.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.401.737.684	1.180.559.061
140	III. Hàng tồn kho	6	71.032.819.529	35.379.392.859
141	1. Hàng tồn kho		71.032.819.529	35.379.392.859
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.852.600.000	685.808.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.852.600.000	588.000.000
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	-	97.808.001
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.949.867.549	8.870.254.329
220	I. Tài sản cố định		6.521.718.752	7.575.019.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.510.277.180	6.709.873.990
222	- Nguyên giá		20.087.494.559	18.067.581.560
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.577.217.379)	(11.357.707.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.011.441.572	865.145.118
228	- Nguyên giá		2.898.488.000	2.204.308.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.887.046.428)	(1.339.162.882)
260	II. Tài sản dài hạn khác		428.148.797	1.295.235.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	428.148.797	1.295.235.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		260.400.880.528	205.284.958.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		200.505.618.394	144.093.226.383
310	I. Nợ ngắn hạn		200.505.618.394	144.093.226.383
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	189.418.662.352	69.936.973.011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	107.917.000	56.896.182.620
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.919.181.873	3.296.290.767
314	4. Phải trả người lao động	13	7.499.309.608	10.527.382.091
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		239.728.324	185.612.416
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	667.654.674	610.132.266
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	653.164.563	2.640.653.212
400	B. NGUỒN VỐN		59.895.262.134	61.191.732.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	59.895.262.134	61.191.732.161
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		261.091.481	261.091.481
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.918.607.031	4.918.607.031
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.144.948.232	5.441.418.259
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.746.028.259	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.398.919.973	5.441.418.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260.400.880.528	205.284.958.544



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	
			Năm 2016 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	441.667.370.007	237.828.613.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	947.012.791	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	440.720.357.216	237.828.613.588
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	429.990.117.566	224.844.774.273
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.730.239.650	12.983.839.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	587.931.344	1.501.168.804
22	7. Chi phí tài chính		47.163.191	29.492.982
25	8. Chi phí bán hàng		77.670.000	63.505.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	8.224.121.127	7.479.538.828
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.969.216.676	6.912.471.309
31	11. Thu nhập khác	21	395.480.683	621.916.289
32	12. Chi phí khác	22	283.547.393	472.889.830
40	13. Lợi nhuận khác		111.933.290	149.026.459
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.081.149.966	7.061.497.768
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	682.229.993	1.620.079.509
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.398.919.973</u>	<u>5.441.418.259</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	480	1.088



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	
			Năm 2016 VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.081.149.966	7.061.497.768
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định		3.767.393.355	3.300.814.005
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(587.931.344)	(1.501.168.804)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.260.611.977	8.861.142.969
09	Tăng các khoản phải thu		(26.042.648.574)	(123.217.180.330)
10	Tăng hàng tồn kho		(35.653.426.670)	(23.621.399.064)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		59.433.915.463	123.500.744.052
12	Giảm chi phí trả trước		(397.513.576)	(81.929.947)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.718.212.296)	(1.371.048.600)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.940.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.249.818.649)	(3.157.341.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.300.152.325)	(19.087.012.520)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(2.714.092.999)	(1.724.872.465)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(67.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	67.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		587.931.344	1.501.168.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.126.161.655)	(223.703.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.498.052.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.498.052.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.924.366.480)	(19.310.716.181)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.058.860.031	34.369.576.212
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.134.493.551	15.058.860.031



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV: (i) Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; (ii) Thi công xây dựng công trình cấp nước và (iii) Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") tiếp tục đẩy mạnh hoạt động mở rộng việc phát triển mạng lưới cấp nước theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cấp nước và phân đấu 100% hộ dân thành phố được sử dụng nước sạch. Theo đó, doanh thu và giá vốn hoạt động Gắn mới và thay thế đồng hồ nước theo hợp đồng dịch vụ tương ứng của Công ty với Tổng Công ty tăng mạnh trong năm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần của Công ty là từ ngày 01/02/2015 tới 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	13.088.341	19.927.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.121.405.210	5.038.933.004
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.000.000.000
	9.134.493.551	15.058.860.031

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2016 là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất là 4,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Công Ty TNHH Đan Vị Công ty TNHH XD Sơn Phú	169.579.407.070	-	143.936.416.263	-
	240.855.063	-	-	-
	62.100.082	-	-	-
	169.882.362.215	-	143.936.416.263	-
b) Trong đó, phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 29)	169.579.407.070	-	143.936.416.263	-
	169.579.407.070	-	143.936.416.263	-

05-
 TY
 HỮU HẠN
 TOÀN
 C
 P. H. N.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 29)	448.989.684	-	442.292.674	-
Tạm ứng	-	-	25.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	935.000.000	-	635.480.120	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.250.000	-	70.194.445	-
Khác	6.498.000	-	7.591.822	-
	1.401.737.684	-	1.180.559.061	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu (i)	71.030.619.529	-	35.376.692.859	-
<i>Trong đó:</i>				
- Đồng hồ nước	18.658.659.353	-	19.978.137.339	-
- Hộp bảo vệ ĐHN	19.287.274.187	-	31.328.145	-
- Van cóc, van góc, đai các loại	18.990.499.170	-	8.596.065.330	-
- Ống nhựa PVC	3.879.337.930	-	2.617.333.624	-
Công cụ, dụng cụ	2.200.000	-	2.700.000	-
	71.032.819.529	-	35.379.392.859	-

(i) Theo kế hoạch đã thống nhất với Công ty mẹ, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác thay thế, gắn mới đồng hồ nước ("ĐHN"), công tác giảm thất thoát nước (di dời ĐHN nước ra khỏi bất động sản của hộ dân) trong năm 2017. Để chuẩn bị cho công tác này, cuối năm 2016, Công ty đã dự trữ lượng lớn đồng hồ nước, hộp bảo hộ đồng hồ nước và van, đai các loại.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	1.750.600.000	582.000.000
Khác	102.000.000	6.000.000
	1.852.600.000	588.000.000
Dài hạn		
Bản quyền phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	428.148.797	417.106.703
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	-	878.128.518
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại	-	375.974.566
- Lợi thế thương mại	-	502.153.952
	428.148.797	1.295.235.221

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	2.526.251.335	2.778.978.534	7.002.204.277	5.500.174.275	259.973.039	18.067.581.560
Mua trong năm	-	146.300.300	638.839.363	1.235.073.636	-	2.019.912.999
Tại ngày 31/12/2016	2.526.251.335	2.924.978.634	7.641.043.640	6.735.247.911	259.973.039	20.087.494.559
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	1.873.474.609	1.884.801.777	4.387.072.950	3.184.260.718	28.097.516	11.357.707.570
Khấu hao trong năm	344.935.232	461.265.571	1.074.621.076	1.273.739.100	64.948.830	3.219.509.809
Tại ngày 31/12/2016	2.218.409.841	2.346.067.348	5.461.694.026	4.457.999.818	93.046.346	14.577.217.379
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	652.776.726	894.176.857	2.615.131.327	2.315.913.557	231.875.523	6.709.873.990
Tại ngày 31/12/2016	307.841.494	578.911.286	2.179.349.614	2.277.248.093	166.926.693	5.510.277.180

► Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 847.399.945 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	2.204.308.000	2.204.308.000
Mua trong năm	694.180.000	694.180.000
Tại ngày 31/12/2016	2.898.488.000	2.898.488.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	1.339.162.882	1.339.162.882
Khấu hao trong năm	547.883.546	547.883.546
Tại ngày 31/12/2016	1.887.046.428	1.887.046.428
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	865.145.118	865.145.118
Tại ngày 31/12/2016	1.011.441.572	1.011.441.572

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	56.791.514.620
BQL xây dựng nông thôn mới xã Đà Diễm về bồi thường di dời công trình hạ tầng cấp nước	100.000.000	100.000.000
Khác	7.917.000	4.668.000
	107.917.000	56.896.182.620

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	22.248.315.000	22.248.315.000	25.347.761.450	25.347.761.450
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	14.636.050.000	14.636.050.000	6.981.150.000	6.981.150.000
Công ty TNHH Đan Vĩ	37.555.203.891	37.555.203.891	6.790.430.345	6.790.430.345
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và Tư Vấn Nhật Minh	8.705.313.951	8.705.313.951	4.447.804.964	4.447.804.964
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	1.359.822.761	1.359.822.761	3.973.746.382	3.973.746.382
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang	8.041.105.539	8.041.105.539	1.990.671.103	1.990.671.103
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước	8.820.007.806	8.820.007.806	1.405.956.595	1.405.956.595
Công ty Cổ Phần Đầu tư Minh Hòa	9.769.430.000	9.769.430.000	-	-
Công Ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	6.305.750.000	6.305.750.000	965.250.000	965.250.000
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	9.494.010.130	9.494.010.130	159.724.400	159.724.400
Công ty TNHH An Phát	10.765.408.484	10.765.408.484	1.432.056.261	1.432.056.261
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	24.707.553.912	24.707.553.912	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	27.010.690.878	27.010.690.878	16.442.421.511	16.442.421.511
	189.418.662.352	189.418.662.352	69.936.973.011	69.936.973.011
b) Trong đó, phải trả bên liên quan:				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 29)	22.248.315.000	22.248.315.000	25.347.761.450	25.347.761.450
	22.248.315.000	22.248.315.000	25.347.761.450	25.347.761.450

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Năm 2016		31/12/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.200.042.323	4.347.401.067	3.863.516.600	-	1.716.157.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.096.248.444	1.718.212.296	682.229.993	-	60.266.141
Thuế thu nhập cá nhân	97.808.001	-	360.589.497	601.155.374	-	142.757.876
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.780.000	14.780.000	-	-
	97.808.001	3.296.290.767	6.443.982.860	5.164.681.967	-	1.919.181.873

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả người lao động	7.324.402.850	10.291.626.605
Phải trả cán bộ quản lý	174.906.758	235.755.486
	<u>7.499.309.608</u>	<u>10.527.382.091</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (Thuyết minh 29)	78.447.594	64.790.739
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	349.000.000	321.500.000
Kinh phí công đoàn	126.400.110	56.613.580
Bảo hiểm xã hội	2.609.449	3.680.220
Khác	111.197.521	163.547.727
	<u>667.654.674</u>	<u>610.132.266</u>

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/02/2015	3.637.827.297	1.745.778.172	414.389.343	5.797.994.812
Tăng khác	26.630.000	5.814.000		32.444.000
Sử dụng quỹ	(1.531.520.000)	(1.654.265.600)	(4.000.000)	(3.189.785.600)
Số dư tại 31/12/2015	2.132.937.297	97.326.572	410.389.343	2.640.653.212
Phân phối lợi nhuận trong năm	597.695.000	597.695.000	-	1.195.390.000
Tăng khác	66.940.000	-	-	66.940.000
Sử dụng quỹ	(2.542.420.000)	(697.398.649)	(10.000.000)	(3.249.818.649)
Số dư tại 31/12/2016	255.152.297	(2.377.077)	400.389.343	653.164.563

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/02/2015 (i)	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	-	55.750.313.902
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.441.418.259	5.441.418.259
Tại ngày 31/12/2015	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	5.441.418.259	61.191.732.161
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.398.919.973	2.398.919.973
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(3.695.390.000)	(3.695.390.000)
Tại ngày 31/12/2016	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	4.144.948.232	59.895.262.134

(i) Tại ngày 01/02/2015, Công ty kết chuyển tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH"). Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015. Theo đó, nếu được UBND thành phố HCMC phê duyệt theo kết quả điều chỉnh này, số liệu báo cáo tài chính của Công ty sẽ thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khác	Tăng	93.055.656
Thuế TNDN phải nộp	Tăng	889.914.360
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tăng	6.397.416.527
Phải trả khác - Tiền thu từ bán cổ phần	Tăng	2.213.149.221
Vốn đầu tư chủ sở hữu	Giảm	6.215.994.338 (*)
Thặng dư vốn cổ phần	Giảm	261.091.481
Quỹ đầu tư phát triển	Giảm	2.359.723.243
Quỹ khác	Giảm	570.615.390

(*) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 10/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100	3.695.390.000
- Trích quỹ khen thưởng	16	597.695.000
- Trích quỹ phúc lợi	16	597.695.000
- Chi trả cổ tức	68	2.500.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	14.502.000.000	29,00%	14.502.000.000	29,00%
Các cổ đông khác	2.998.000.000	6,00%	2.998.000.000	6,00%
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	2.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.918.607.031	4.918.607.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	570.615.390	570.615.390
	5.489.222.421	5.489.222.421

17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	441.667.370.007	237.828.613.588
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước (i)	326.866.883.350	149.033.105.693
Dịch vụ phân phối nước sạch kết hợp giảm thất thoát nước	97.558.866.729	71.226.787.119
Doanh thu dịch vụ quản lý công trình (PMC)	1.153.648.528	-
Doanh thu khác	16.087.971.400	17.568.720.776
Các khoản giảm trừ doanh thu	947.012.791	-
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước	947.012.791	-
Doanh thu thuần	440.720.357.216	237.828.613.588

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước (i)	326.866.883.350	149.033.105.693
Dịch vụ phân phối nước sạch kết hợp giảm thất thoát nước	85.779.017.549	61.178.741.191
Giá vốn khác	18.291.229.458	14.632.927.389
Điều chỉnh giá vốn dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước	(947.012.791)	-
	429.990.117.566	224.844.774.273

(i) Doanh thu và giá vốn hoạt động Gắn mới và thay thế đồng hồ nước tăng mạnh trong năm 2016 theo chiến lược và hợp đồng với Tổng Công ty (mở rộng việc phát triển mạng lưới theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cấp nước và phân đấu 100% hộ dân thành phố được sử dụng nước sạch).

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	587.931.344	1.501.168.804
	587.931.344	1.501.168.804

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.485.091.241	5.785.731.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	151.413.514	203.309.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.198.957	577.936.889
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí tiếp khách	354.176.546	217.595.663
Chi phí đào tạo	86.259.091	210.442.398
Chi phí hội họp	7.800.000	19.100.000
Chi phí điện thoại	25.019.041	81.267.290
Kinh phí Đảng	269.110.000	213.289.557
Chi phí bằng tiền khác	187.052.737	170.865.511
	8.224.121.127	7.479.538.828

21. Thu nhập khác

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Nhượng bán vật tư	-	299.640.000
Thu xúc xả nước	-	21.150.538
Bán hồ sơ mời thầu	220.909.113	197.272.747
Thu kiểm định đồng hồ nước	50.228.181	19.368.176
Thu hộ phí bảo vệ môi trường	116.722.569	83.121.192
Thu tiền khảo sát cập nhật đường ống	6.929.000	-
Khác	691.820	1.363.636
	395.480.683	621.916.289

22. Chi phí khác

	Năm 2016	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Nhượng bán vật tư	-	268.391.100
Chi phí xúc xả nước	-	39.145.748
Chi phí mở thầu	278.000.000	151.200.000
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	4.990.000	1.590.000
Khác	557.393	12.562.982
	283.547.393	472.889.830

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.081.149.966	7.061.497.768
Các khoản điều chỉnh - Chi phí không được trừ khi tính thuế	330.000.000	302.500.000
Thu nhập chịu thuế	3.411.149.966	7.363.997.768
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	682.229.993	1.620.079.509
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.096.248.444	847.217.535
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.718.212.296	1.371.048.600
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	60.266.141	1.096.248.444

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.398.919.973	5.441.418.259
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.398.919.973	5.441.418.259
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	1.088

Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 trên Báo cáo tài chính năm trước là 743 đồng/ cổ phiếu – do Công ty loại trừ lợi nhuận thu được về việc bồi thường di dời 03 công trình hệ thống cấp nước quận Gò Vấp – là lợi nhuận dự kiến chỉ phân phối cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Tuy nhiên, lợi nhuận này không được phân phối như dự kiến trong năm 2016, do đó được trình bày lại khi tính toán Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 của Báo cáo năm nay.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	256.532.373.931	125.908.932.077
Nhân công	158.945.086.840	90.496.205.841
Khấu hao tài sản cố định	3.767.393.355	3.300.814.005
Dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	19.047.054.567	12.681.866.178
Tổng cộng	438.291.908.693	232.387.818.101

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.134.493.551	-	15.058.860.031	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.284.099.899	-	145.116.975.324	-
	180.418.593.450	-	160.175.835.355	-
			31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			190.086.317.026	70.547.105.277
Chi phí phải trả			239.728.324	185.612.416
			190.326.045.350	70.732.717.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.134.493.551	-	9.134.493.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.284.099.899	-	171.284.099.899
	180.418.593.450	-	180.418.593.450

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.058.860.031	-	15.058.860.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.116.975.324	-	145.116.975.324
	160.175.835.355	-	160.175.835.355

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	190.086.317.026	-	190.086.317.026
Chi phí phải trả	239.728.324	-	239.728.324
	190.326.045.350	-	190.326.045.350
01/01/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	70.547.105.277	-	70.547.105.277
Chi phí phải trả	185.612.416	-	185.612.416
	70.732.717.693	-	70.732.717.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2016	
			Năm 2016 VND	Từ 01/02/2015 tới 31/12/2015 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phân phối nước sạch và giảm thoát	97.558.866.729	71.226.787.119
		Thay, gắn đồng hồ nước	326.866.883.350	149.033.105.693
		Quản lý công trình	1.153.648.528	-
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	226.681.555
		Thu nhập khác - Phí BVMT	116.722.569	83.121.192
		Mua vật tư ngành nước	61.792.883.960	36.942.093.320
		Mua tài sản phục vụ quản lý	-	840.633.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	Phải thu/ (Phải trả) tại		
		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Thay, gắn đồng hồ nước	148.533.277.050	143.936.416.263
		Phân phối nước sạch và giảm thoát	6.924.177.371	(56.791.514.620)
		Quản lý công trình	495.746.201	-
		Di dời công trình	(2.133.365.552)	-
		Phải thu khác	448.989.684	442.292.674
		Mua vật tư ngành nước	(6.188.743.000)	(25.347.761.450)
		Phải trả khác	(78.447.594)	(64.790.739)

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2016	
	Năm 2016 VND	Từ 01/02/2015 tới 31/12/2015 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.712.848.728	1.439.751.009
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	330.000.000	302.500.000
	2.042.848.728	1.742.251.009

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới 31/12/2015 (số liệu của báo cáo tài chính đầu tiên sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần) đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, và số liệu này không có ảnh hưởng đáng kể trong trường hợp được so sánh với số liệu cả năm 2015.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2017.



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@aacsc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 – (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@aacsc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aacsc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh